Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7606.11.90

Mã HS	7606.11.90
Mô tả hàng hóa	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm / - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): / - - Bằng nhôm, không hợp kim: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 19:16:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76061190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12221
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12221
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12221
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12221
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11560
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11503
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11503
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11503
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11503
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11503
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11503
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11555
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11555

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11555
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11555
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11555
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11555
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11556
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11556
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11556
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11556
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11556
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11556
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11559
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11509
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11515
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11515
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11515
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11515
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11515
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11515
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11548
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11548
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11548
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11548
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11548
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11548
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11593
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11593

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11593
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11593
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11593
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11593
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11578
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11578
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11578
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11578
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11578
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11578
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11578
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11578
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11578
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11578
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11578
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11578
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11595
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11595
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11595
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11595
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11595
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11595
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11594
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11594
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11594
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11594

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11594
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11594
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11541
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11541
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11541
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11541
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11541
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11541
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11541
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11578
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11578
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11578
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11578
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11578
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11578
RCEP B	2022	2022	0	B!D11578
RCEP B	2023	2023	0	B!E11578
RCEP B	2024	2024	0	B!F11578
RCEP B	2025	2025	0	B!G11578
RCEP B	2026	2026	0	B!H11578
RCEP B	2027	2027	0	B!I11578
RCEP C	2022	2022	0	C!D11578
RCEP C	2023	2023	0	C!E11578
RCEP C	2024	2024	0	C!F11578
RCEP C	2025	2025	0	C!G11578
RCEP C	2026	2026	0	C!H11578

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11578
RCEP D	2022	2022	0	D!D11577
RCEP D	2023	2023	0	D!E11577
RCEP D	2024	2024	0	D!F11577
RCEP D	2025	2025	0	D!G11577
RCEP D	2026	2026	0	D!H11577
RCEP D	2027	2027	0	D!I11577
RCEP E	2022	2022	0	E!D11581
RCEP E	2023	2023	0	E!E11581
RCEP E	2024	2024	0	E!F11581
RCEP E	2025	2025	0	E!G11581
RCEP E	2026	2026	0	E!H11581
RCEP E	2027	2027	0	E!I11581
RCEP F	2022	2022	0	F!D11578
RCEP F	2023	2023	0	F!E11578
RCEP F	2024	2024	0	F!F11578
RCEP F	2025	2025	0	F!G11578
RCEP F	2026	2026	0	F!H11578
RCEP F	2027	2027	0	F!I11578
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10714
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10714
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10714
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10714

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%, AKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7606.11 có 2 dòng thuế; dòng 7606.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7606.11.10 Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7606.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7606.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12221), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.